

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 7 Unit 4: At school

I. Từ vựng Tiếng Anh lớp 7 Unit 4

A> Schedules

Vocabularies:

- schedule (n) <AmE> thời gian biểu, thời khóa biểu = timetable <BrE>
- get up (v) thức dậy
- class (n) lớp học
- lunch (n) bữa ăn trưa
- => breakfast (n) bữa ăn sáng
- => dinner (n) bữa ăn tối
- => meal (n) bữa ăn
- uniform (n) đồng phục
- lesson (n) bài học
- break (n) giờ nghỉ $\neq$ break (v) đập vỡ
- cafeteria (n) quán ăn tự phục vụ, căn- tin = canteen (n)
- activity (n) hoạt động
- => active (adj) năng động
- baseball (n) bóng chày
- football (n) bóng đá = soccer
- several: một vài
- range (n) dãy, hàng
- river (n) sông
- favorite (adj) được ưa thích.

School subjects

- Literature (n) Ngữ văn
- Math (n) Toán = Mathematics
- English (n) Anh Văn
- Chemistry (n) Hóa học

- Geography (n) Địa lí
- History (n) Lịch Sử
- Physics (n) Vật lí
- Biology (n) Sinh học
- Civics (n) Giáo dục Công dân
- Home Economics (n) Công nghệ
- Physical Education (n) Thể dục – Giáo dục Thể chất
- Computer Science (n) Tin học
- Drawing (n) Mỹ thuật
- Music (n) Âm nhạc

B> The library

Vocabularies:

- librarian (n) người quản thủ thư viện
 - rack (n) giá đựng đồ
 - shelf (n) kệ sách
 - dictionary (n) cuốn từ điển
- => an English - English dictionary: từ điển Anh- Anh
- reader (n) sách dạy ngoại ngữ $\neq$ reader (n) độc giả
 - reference (n) tham khảo $\neq$ reference (v) nhắc tới
 - United States' Library of Congress: Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
 - contain (v) chứa đựng
- => container (n) vật chứa đựng
- employee (n) nhân viên làm việc
- => employer (n)
- rocket (n) tên lửa
 - space (n) không gian, vũ trụ / khoảng trống
 - adventure (n) cuộc phiêu lưu
- => adventurous (adj)

II. Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 7 Unit 4

A. Cách nói giờ trong tiếng anh

Một số câu hỏi giờ trong tiếng anh

What's the time?→ Bây giờ là mấy giờ?

What time is it? →Bây giờ là mấy giờ?

Could you tell me the time, please?→ Bạn có thể xem giúp tôi mấy giờ rồi được không?

Do you happen to have the time? →Bạn có biết mấy giờ rồi không?

Do you know what time it is? →Bạn có biết mấy giờ rồi không?

Cấu trúc câu khi hỏi thời gian trong tiếng anh

What time does S + V.....

When does S + V....

1. Cách nói giờ hơn

Để nói giờ hơn, trong tiếng Anh dùng từ "past". Công thức của như sau.

số phút + past + số giờ

Ví dụ: 7h20 => twenty past seven

10h10 => ten past ten

3h15 => a quarter past three (15 phút = a quarter)

11:20 - twenty past eleven

4:18 - eighteen past four

2. Cách nói giờ kém (số phút >30)

Đối với giờ kém chúng ta dùng từ "to". Công thức của như sau.

số phút + to + số giờ

Ví dụ:

8h40 => twenty to nine

1h55 => five to two

11h45 => a quarter to eleven

2:35 - twenty- five to three - - > 3 giờ kém 25

8:51 - nine to nine - - > 9 giờ kém 9 phút

2:59 - one to three - - > 3 giờ kém 1 phút

Chú ý: đối với cách nói giờ kém, các bạn cần xác định rằng:

số phút (tiếng Anh) = 60 - số phút (tiếng Việt)

số giờ (tiếng Anh) = số giờ (tiếng Việt) + 1

Lưu ý các bạn học viên phải để ý kỹ song song khi nói giờ kém thì phải + 1 số giờ hiện tại lên trên và số phút sẽ lấy 60 - số phút hiện tại

3. Cách nói chung cho cả giờ hơn và giờ kém trong tiếng anh

số giờ + số phút + số giây

thí dụ:

1h58 => one fifty- eight

3h45 => three forty- five

Tuy nhiên, người ta cũng có thể dùng a quarter với giờ hơn / kém 15 phút và half với giờ hơn 30 phút cho ngắn gọn hơn như sau:

- a quarter past = 15 minutes past

- a quarter to = 15 minutes to

- half past = 30 minutes past

5:15: It's a quarter past five It's fifteen past five)

5:45: It's a quarter to six It's fifteen to six)

5:30: It's half past five. It's thirty past five)

Lưu ý đặc biệt:

- Chỉ dùng “o'clock” với giờ đúng.

- Dùng dấu 2 chấm giữa giờ và phút. (Ex: 10:20)

- Có thể bỏ bớt chữ “a” trong “a quarter” và “minutes” khi nói giờ lẻ hoặc kém.

Trong tiếng Anh theo người chuẩn Mỹ thường dùng AFTER thay vì PAST.

Ví dụ: 8:25: It's twenty- five after/ past eight.

(Nhưng nếu dùng half past thì người ta không thể thay thế past bằng after.)

Khi nói về giờ kém, ngoài TO ra, người Mỹ cũng thường sử dụng before, of hoặc till.

Ví dụ: 8:50: ten to/before/of/till nine

4. Một số trường hợp phát âm giờ đặc biệt khác trong tiếng anh

Đặc biệt khi số phút là 15 thì thay vì nói fifteen chúng ta sẽ sử dụng cấu trúc: a quarter past

Ví dụ

7:15 - a quarter past seven - - > 7 giờ 15 phút

12:45 - a quarter to one - - > 13 giờ kém 15 phút

Khi giờ hiện tại là tròn không có số phút thì chúng ta sẽ sử dụng: O'clock

10:00 - ten o'clock - - > 10 giờ chuẩn

5:00 - five o'clock - - > 5 giờ chuẩn

1:00 - one o'clock - - > 1 giờ chuẩn

Khi thời gian là 12 giờ chúng ta có thể sử dụng: twelve o'clock, midday, noon midnight tùy vào thời điểm.

Nếu sử dụng hệ giờ 12 giờ chúng ta sẽ phân biệt buổi sáng và chiều thông qua từ am: Buổi sáng, pm: buổi chiều

B. Thì hiện tại Tiếp diễn

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

(PRESENT CONTINUOUS TENSE)

I- CẤU TRÚC CỦA THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Khẳng định:

S + am/ is/ are + V- ing

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

am/ is/ are: là 3 dạng của động từ “to be”

V- ing: là động từ thêm “-ing”

CHÚ Ý:

- S = I + am

- S = He/ She/ It + is

- S = We/ You/ They + are

Ví dụ:

- I **am playing** football with my friends . (Tôi đang chơi bóng đá với bạn của tôi.)

- She **is cooking** with her mother. (Cô ấy đang nấu ăn với mẹ của cô ấy.)

- We **are studying** English. (Chúng tôi đang học Tiếng Anh.)

Ta thấy động từ trong câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn cần phải có hai thành phần là: động từ “TO BE” và “V- ing”. Với tùy từng chủ ngữ mà động từ “to be” có cách chia khác nhau.

2. Phủ định:

S + am/ is/ are + not + V- ing

CHÚ Ý:

- am not: không có dạng viết tắt

- is not = isn't

- are not = aren't

Ví dụ:

- I **am not listening** to music at the moment. (Lúc này tôi đang không nghe nhạc.)

- My sister **isn't working** now. (Chị gái tôi đang không làm việc.)

- They **aren't watching** the TV at present. (Hiện tại tôi đang không xem ti vi.)

Đối với câu phủ định của thì hiện tại tiếp diễn ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ “to be” rồi cộng động từ đuôi “-ing”.

3. Câu hỏi:

Am/ Is/ Are + S + V- ing ?

Trả lời:

Yes, I + am. – Yes, he/ she/ it + is. – Yes, we/ you/ they + are.

No, I + am not. – No, he/ she/ it + isn't. – No, we/ you/ they + aren't.

Đối với câu hỏi ta chỉ việc đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- **Are** you **doing** your homework? (Bạn đang làm bài tập về nhà phải không?)

Yes, I am./ No, I am not.

- **Is** he **going** out with you? (Anh ấy đang đi chơi cùng bạn có phải không?)

Yes, he is./ No, he isn't.

II- CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói.

Ví dụ:

- We **are studying** Maths now. (Bây giờ chúng tôi đang học toán)

Ta thấy tại thời điểm nói (bây giờ) thì việc học toán đang diễn ra nên ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn đạt.

- She **is walking** to school at the moment. (Lúc này cô ấy đang đi bộ tới trường.)

Vào thời điểm nói (lúc này) thì việc cô ấy đi bộ tới trường đang diễn ra nên ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn đạt.

2. Diễn tả sự việc đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.

Ví dụ:

- I **am looking** for a job. (Tôi đang tìm kiếm một công việc.)

Ta hiểu tả ngay tại lúc nói người nói đang không đi nộp hồ sơ hay để tìm việc mà trong thời gian đó (có thể bắt đầu trước đó cả tháng) người nói đang tìm kiếm một công việc. Nhưng khi muốn nói chung chung rằng điều gì đang xảy ra xung quanh thời điểm đó ta cũng sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

- I **am working** for HDC company. (Tôi đang làm việc cho công ty HDC)

Tương tự như câu trên, “làm việc cho công ty HDC không phải mới bắt đầu mà đã bắt đầu trước đó rồi. Nhưng người nói muốn diễn đạt rằng sự việc đó đang diễn ra.

3. Diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo một kế hoạch đã được lên lịch cố định.

Ví dụ:

I bought the ticket yesterday. I **am flying** to New York tomorrow.

Ta thấy có căn cứ, kế hoạch rõ ràng (tôi đã mua vé máy bay) nên ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để nói về một việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

4. Diễn tả sự không hài lòng hay phàn nàn về việc gì trong câu sử dụng “always”.

Ví dụ:

He **is always coming** late. (Anh ta toàn đến muộn.)

Why **are you always putting** your dirty clothes on your bed? (Sao lúc nào con cũng để quần áo bẩn trên giường thế hả?)

Ta thấy “always” là một trạng từ chỉ tần suất và thường được gặp trong thì hiện tại đơn. Nhưng đó là khi đơn thuần muốn nói đến tần suất diễn ra của một sự việc nào đó. Ví dụ như: “She always goes to school at 6.30 am.” (Cô ấy luôn đi học vào lúc 6h30). Nhưng khi muốn diễn đạt sự khó chịu hay muốn phàn nàn về điều gì ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để nói.)

III- DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

+ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

- Now: bây giờ
- Right now: Ngay bây giờ
- At the moment: lúc này
- At present: hiện tại
- At + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

+ Trong câu có các động từ như:

- Look! (Nhìn kia!)
- Listen! (Hãy nghe này!)
- Keep silent! (Hãy im lặng)

Ví dụ:

- **Now** my sister **is going** shopping with my mother. (Bây giờ em gái tôi đang đi mua sắm với mẹ của tôi.)
- **Look!** The train **is coming**. (Nhìn kia! tàu đang đến.)
- **Listen!** Someone **is crying**. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)
- **Keep silent!** The baby **is sleeping**. (Hãy im lặng! Em bé đang ngủ.)

C. THIS/ THAT/ THESE/ THOSE

I. Nhắc lại đại từ chỉ định “This” & “That”

- This is + danh từ số ít để chỉ người hay vật ở gần
- That is + danh từ số ít để chỉ vật hay người ở xa

II. Tính từ chỉ định “This”/ “These” & “That”/ “Those”

- This + danh từ số ít & These + danh từ số nhiều dùng chỉ một vật, một người hoặc một nơi và những vật, những người hoặc những nơi gần với người nói hoặc người viết
- That + danh từ số ít & Those + danh từ số nhiều dùng chỉ một vật, một người hoặc một nơi và những vật, những người hoặc những nơi ở xa người nói hoặc người viết.